TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92 /2022/HNGĐ-ST.
Ngày 28-9-2022.
V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn An;

Ông Trần Văn Hùng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Hảnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Như Nguyện - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; có mặt.

Cư trú tại: khu phố D, phường B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn*: bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1961; có mặt.

Cư trú tại: khu phố P, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn - ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà N chung sống với nhau vào 2001 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B (nay là phường B), thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới thì ông và bà N sống tại nhà mẹ ruột của bà N tại khu phố P, phường A. Đến khoảng năm 2007-2008 thì ông và bà N không tiếp tục chung sống với nhau, ông quay về xây nhà sống tại khu phố D, phường B để sống đến nay nhưng ông

vẫn thường đi - về nhà của bà N tại khu phố P và nhà của ông. Vợ chồng ông đã tự ly thân từ năm 2015 đến nay. Khi ly thân, ông vẫn sống tại khu phố D, bà N vẫn sống tại khu phố P. Vào năm 2020, bà N bị tai nạn gãy chân, không ai chăm sóc nên ông có đón bà N về nhà ông để ông tiện chăm sóc bà N. Sau khi bà N khỏi bệnh thì bà N vẫn thường xuyên đi - về giữa nhà ông và nhà mẹ của bà N. Đến tháng 02-2022, giữa vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn nên đã ly thân đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay ông yêu cầu được ly hôn bà N.

Về con chung: ông và bà N không có con chung.

Về tài sản chung: giữa ông và bà N không có tài sản chung. Ông thừa nhận bà N có hùn tiền mua 04 cây cột để xây căn nhà có diện tích 3,7m x 5,6m. Sau khi vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn thì ông đã trả cho bà N số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng này. Do đó, hiện tại căn nhà này là tài sản riêng của ông. Đối với số nữ trang cưới, khi tổ chức lễ cưới với bà N thì ông có tặng cho bà N 01 đôi bông tai và 01 nhẫn cưới, ông không rõ là vàng loại gì và bao nhiêu lượng. Sau khi cưới thì bà N cất giữ toàn bộ số vàng này, không giao cho ông như bà N đã trình bày. Nay ông không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Về nợ chung: ông và bà N không nợ ai.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn - bà Nguyễn Thanh N trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông T. Bà và ông T chung sống với nhau vào năm 2001. Sau khi kết hôn thì vợ chồng bà sống tại nhà của cha, mẹ của ông T tại khu phố D, phường B nhưng do bà phải đi làm nên bà thường xuyên đi - về giữa nhà của cha mẹ ông T và nhà của mẹ bà tại khu khố Tịnh Phong. Vào năm 2003, vợ chồng bà có xây một căn nhà có diện tích 3,7 m x 5,6 m tại khu phố D để chung sống; đến năm 2015, vợ chồng bà tiếp tục xây thêm một căn nhà bếp (nhà dưới). Trong thời gian chung sống với ông T thì bà vẫn thường xuyên đi – về giữa khu phố D và khu phố P. Từ tháng 02-2022 đến nay thì giữa bà và ông T xảy ra mâu thuẫn nên bà đã về nhà tại khu phố P, không còn qua lại với ông T, vợ chồng ly thân đến nay. Nay bà đồng ý ly hôn ông T.

Về con chung: không có con chung.

Về tài sản chung: bà và ông T có các tài sản chung gồm:

* Các nữ trang gồm: một đôi bông tai vàng loại nào và bao nhiêu lượng thì bà không biết rõ; một đôi nhẫn cưới vàng 18kr không xác định được bao nhiêu phân vàng, (khoảng 3,8 phân). Số nữ trang này do ông T mua tặng bà khi tổ chức lễ cưới nên bà không biết cụ thể. Ngoài ra, bà có một khâu vàng 01 chỉ 24kr loại 9999 là tài sản riêng của bà. Sau khi cưới thì bà đã giao toàn bộ số nữ trang này cho ông T quản lý, cất giữ giùm bà nhưng sau đó ông T đã bán hết toàn bộ số nữ trang này để sửa chữa căn nhà cũ của cha, mẹ ông T.

* 01 căn nhà cấp 4, mái lợp tole, nền gạch tàu, không la phông, không tô có diện tích 3,7 m x 5,6 m xây dựng vào năm 2003 (tiền xây nhà là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng do bà tự tiết kiệm có được và sử dụng để xây nhà) và 01 căn nhà dưới (nhà bếp) có diện tích 1,5 m x 3,7 m xây dựng vào năm 2015 (bà có hùn với ông T số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng để xây nhà bếp này). Căn nhà được xây dựng tại khu phố D, phường B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Vào năm 2015, giữa vợ chồng bà xảy ra mâu thuẫn nên ông T đã trả lại cho bà số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng mà bà đã phụ ông T để xây căn nhà dưới.

Ngoài ra, vợ chồng bà không còn tài sản chung nào khác. Nay bà yêu cầu ông T trả lại cho bà một khâu vàng 01 chỉ, vàng 24Kr loại 9999 vì đây là tài sản riêng của bà. Yêu cầu chia ½ giá trị số nữ trang còn lại bao gồm: một đôi bông tai vàng, một đôi nhẫn cưới vàng và yêu cầu được chia ½ giá trị căn nhà tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Bà chỉ tranh chấp căn nhà cấp 4, mái lợp tole, nền gạch tàu, không la phông, không tô có diện tích 3,7 m x 5,6 m. Đối với các tài sản còn lại gắn liền với đất thì bà không tranh chấp.

Về nợ chung: bà và ông T không nợ ai.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ Điều 55, Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thanh N.

+ Về con chung: ông T, bà N không có con chung.

+ Về tài sản chung: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của bà N đối với ông T.

Chia cho bà N ½ giá trị tài sản chung là căn nhà có diện tích 3,7m x 5,6m tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc đòi lại vàng và yêu cầu chia ½ nữ trang cưới.

+ Về nợ chung: không có nên không đặt ra giải quyết.

+ Về án phí: các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: ông Nguyễn Văn T yêu cầu ly hôn đối với bà Nguyễn Thanh N. Bà N khởi kiện chia tài sản khi ly hôn đối với ông T. Yêu cầu của ông T, bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông T, bà N chung sống với nhau từ năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trảng Bàng (nay là phường B), thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Do đó, hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ, chồng đã phát sinh mâu thuẫn về kinh tế gia đình, không còn lòng tin đối với nhau. Nay ông T yêu cầu được ly hôn bà N và bà N cũng đồng ý ly hôn ông T. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn của ông T và bà N.

[3] Về con chung: ông T, bà N không có con chung.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Bà N cho rằng bà và ông T có các tài sản chung bao gồm: 01 căn nhà cấp 4, mái lợp tole, nền gạch tàu, không la phông, không tô có diện tích 3,7 m x 5,6 m xây dựng vào năm 2003 và 01 căn nhà dưới (nhà bếp) có diện tích 1,5 m x 3,7 m xây dựng vào năm 2015 tại khu phố D, phường B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; các nữ trang: một đôi bông tai vàng, một đôi nhẫn cưới vàng 18kr và một khâu vàng 24kr loại 9999 01 chỉ.

Khi ly hôn, bà N yêu cầu ông T trả lại cho bà N một khâu vàng 01 chỉ, vàng 24Kr loại 9999; yêu cầu chia ½ giá trị số nữ trang còn lại bao gồm: một đôi bông tai vàng, một đôi nhẫn cưới vàng và yêu cầu được chia ½ giá trị căn nhà diện tích 3,7 m x 5,6 m, tọa lạc tại khu phố D, phường B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà N không tranh chấp đối với quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất còn lại.

[4.2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T xác định giữa ông và bà N không có tài sản chung. Ông thừa nhận việc bà N có hùn với ông số tiền 7.000.000 đồng để xây dựng căn nhà diện tích 3,7 m x 5,6 m nhưng khi vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn vào năm 2015 thì ông đã trả lại cho bà N số tiền 7.000.000 đồng này.

[4.3] Căn nhà có diện tích 3,7 m x 5,6 m được xây dựng vào năm 2003 sau khi ông T, bà N kết hôn và đang trong thời kỳ hôn nhân nên có căn cứ xác định

đây là tài sản chung của ông T, bà N theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Qua định giá, căn nhà này có giá trị là 18.089.000 (mười tám triệu không trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

Tại phiên tòa, ông T đồng ý chia cho bà N ½ giá trị căn nhà diện tích 3,7 m x 5,6 m nhưng ông T cho rằng do ông đã trả cho bà N số tiền 7.000.000 đồng nên ông T chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N không đồng ý, bà N yêu cầu ông T chia cho bà N ½ giá trị căn nhà là 9.044.500 đồng.

[4.4] Xét thấy, vợ chồng bà N, ông T đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015. Ông T trình bày số tiền 7.000.000 đồng mà ông đã giao cho bà N là tiền bà N mua 04 cây cột xi măng để xây dựng căn nhà diện tích 3,7 m x 5,6 m nhưng bà N không thừa nhận. Bà N thừa nhận bà có nhận số tiền 7.000.000 đồng của ông T nhưng bà xác định số tiền này không phải số tiền xây dựng căn nhà có diện tích 3,7 m x 5,6 m mà hiện bà đang tranh chấp với ông T mà đây là số tiền bà đã phụ giúp ông T xây dựng căn nhà dưới (nhà bếp) vào năm 2015, hiện tại bà không tranh chấp đối với căn nhà bếp này. Mặt khác, ông T cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh lời trình bày của ông là có cơ sở. Do đó, việc bà N yêu cầu được chia ½ giá trị căn nhà diện tích 3,7 m x 5,6 m là có cơ sở để chấp nhận, buộc ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền 9.044.500 (chín triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm) đồng tương ứng ½ giá trị tài sản chung.

[4.5] Xét yêu cầu của bà N về việc yêu cầu ông T trả lại cho bà N một khâu vàng 01 chỉ, vàng 24Kr loại 9999; yêu cầu chia ½ giá trị số nữ trang còn lại bao gồm một đôi bông tai vàng, một đôi nhẫn cưới vàng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T xác định khi làm lễ cưới với bà N thì ông có tặng cho bà N một đôi bông tai và 01 nhẫn cưới, tuy nhiên, sau khi tổ chức lễ cưới thì bà N đã trực tiếp quản lý số nữ trang này đến nay. Bà N cho rằng bà có giao cho ông T quản lý số vàng này nhưng ông T không thừa nhận và bà N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh lời trình bày của bà là có cơ sở nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu ông T trả cho bà N 01 khâu vàng và yêu cầu chia ½ nữ trang cưới.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp tổng cộng là 4.700.000 đồng, bà N đã nộp tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá là 4.700.000 (bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Bà N phải chịu 2.350.000 (hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng. Ghi nhận bà N đã nộp xong.

Ông T phải chịu 2.350.000 (hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng. Ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 2.350.000 (hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá.

[6] Về nợ chung: ông T, bà N trình bày không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[7] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[8] Án phí: ông T, bà N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thanh N.

2. Về con chung: ông T, bà N không có con chung.

3. Về tài sản chung: chấp nhận một phần yêu cầu của bà N đối với ông T về việc chia tài sản khi ly hôn.

3.1. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thanh N số tiền 9.044.500 (chín triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm) đồng tương ứng ½ giá trị tài sản chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu ông T trả lại cho bà N một khâu vàng 01 chỉ, vàng 24Kr loại 9999; yêu cầu chia ½ giá trị số nữ trang còn lại bao gồm: một đôi bông tai vàng, một đôi nhẫn cưới vàng.

4. Về nợ chung: ông T, bà N trình bày không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp:

Ông T phải chịu 2.350.000 (hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng. Ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 2.350.000 (hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá.

Bà N phải chịu 2.350.000 (hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá. Ghi nhận bà N đã nộp xong.

6. Án phí: ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thanh N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: ông T, bà N có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường B;
- Các đương sự;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Minh Thư